Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

%

	Chỉ số giá tháng 6 năm 2024 so với:				Chỉ số giá bình quân quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số giá bình quân 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 6 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 5 năm 2024		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**115,79**	**103,41**	**101,99**	**100,01**	**103,77**	**103,86**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,99	105,14	103,31	100,73	105,06	104,44
Trong đó:						
Lương thực	144,62	116,34	103,64	99,70	117,60	117,96
Thực phẩm	114,92	103,94	104,24	101,23	103,56	102,38
Ăn uống ngoài gia đình	106,42	101,27	100,95	100,18	101,14	101,30
Đồ uống và thuốc lá	111,29	100,65	102,73	100,34	100,63	99,77
May mặc, mũ nón và giày dép	106,86	99,15	99,47	99,86	99,26	99,18
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	135,31	100,59	101,38	99,83	102,02	105,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,24	103,62	102,08	100,14	103,85	103,94
Thuốc và dịch vụ y tế	109,52	108,03	100,02	100,00	108,04	108,11
Trong đó: Dịch vụ y tế	109,36	109,36	100,00	100,00	109,36	109,36
Giao thông	112,64	103,55	101,57	97,47	104,92	103,80
Bưu chính viễn thông	98,24	100,16	100,12	100,00	100,18	100,20
Giáo dục	103,50	100,07	99,82	99,63	100,30	100,43
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	103,04	100,00	100,00	100,00	100,00	100,11
Văn hoá, giải trí và du lịch	109,85	101,89	101,72	100,19	101,77	101,12
Hàng hóa và dịch vụ khác	118,25	108,56	103,80	100,07	109,06	109,58
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**180,13**	**133,67**	**121,89**	**99,96**	**131,79**	**124,47**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**109,19**	**107,20**	**103,76**	**99,61**	**107,10**	**105,45**